

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26-02-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Phan Hồng Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 596/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐST - HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Huyền T, sinh năm 1999. (có mặt)

Địa chỉ: số 369, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Thanh V, sinh năm 1995. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 11 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phan Thị Huyền T trình bày:

Chị và anh Lê Thanh V kết hôn vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 21/11/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh chấp cự cãi, nguyên nhân do anh V ăn chơi lêu lổng, cờ bạc ăn thua bằng tiền, không quan tâm chăm sóc vợ, con nên cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc. Chị và cha mẹ đã nhiều lần khuyên bảo anh V bỏ cờ bạc, chăm chỉ làm ăn, có trách nhiệm với gia đình nhưng anh V không nghe, ngược lại anh V cờ bạc ăn thua số tiền ngày càng lớn. Bên cạnh đó,

chị và gia đình chồng chung sống không hòa thuận, anh V cò bạc thua tiền lấy xe của vợ chồng đi cầm cố để có tiền trả nợ nhưng cha chồng cho rằng chị đem xe về nhà rồi bán lấy tiền tiêu xài nên trách mắng chị, từ đó làm cho gia đình hai bên không còn hòa thuận. Nay chị nhận thấy hôn nhân giữa chị và anh V không còn hạnh phúc, chị không thể tiếp tục chung sống với anh V nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung tên Lê Vũ K, sinh ngày 29/8/2019. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Thanh V vắng mặt không lý do nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2020, anh V trình bày:

Trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, anh phát hiện chị T có người đàn ông khác, do quen người khác nên chị T nộp đơn xin ly hôn. Do đó, anh không đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung anh không có ý kiến.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị T cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, chị không thể tiếp tục đời sống hôn nhân với anh V nên yêu cầu ly hôn. Anh V đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa xét xử, từ đó nhận thấy anh V không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với chị T. Do đó, nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh V đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Thanh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ

hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Lê Thanh V.

[2] Về hôn nhân: Chị Phan Thị Huyền T và anh Lê Thanh V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 21 tháng 11 năm 2017 nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị T và anh V là hợp pháp.

Chị T cho rằng trong thời gian chung sống anh V ăn chơi lêu lổng và cờ bạc ăn thua bằng tiền, chị và gia đình đã khuyên ngăn nhưng không được. Chị nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh V. Anh V cho rằng do chị T có người đàn ông khác nên xin ly hôn, vì vậy anh không đồng ý. Tòa án đã xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh V và được đại diện chính quyền địa phương cho biết, chị T và anh V cùng sinh sống tại địa phương nhưng trong thời gian chung sống chị T và anh V xảy ra mâu thuẫn về vấn đề gì thì địa phương không rõ, do đây là chuyện nội bộ gia đình. Hơn nữa, chị T và anh V cũng như gia đình không có nhờ địa phương can thiệp hòa giải khi xảy ra mâu thuẫn nên địa phương không thể biết được. Mặc dù, chị T và anh V không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị T xin ly hôn nhưng thực tế hôn nhân giữa chị T và anh V đã có xảy ra mâu thuẫn và tồn tại lâu dài nhưng chị T và anh V không thể hòa giải để dung hòa với nhau. Anh V cho rằng chị T ngoại tình nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, từ đó thấy rằng anh V không có thiện chí hàn gắn để tiếp tục đời sống hôn nhân với chị T. Qua đó nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục nên chị T yêu cầu ly hôn với anh V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị T và anh V có một con chung là cháu Lê Vũ K, sinh ngày 29/8/2019. Hiện nay cháu K chỉ hơn một tuổi là còn rất nhỏ và từ lúc sinh ra cháu K đã sống cùng mẹ tại nhà ngoại, đã quen với môi trường sinh hoạt; hơn nữa anh V cũng không có ý kiến gì về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T.

[4] Về tài sản chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Phan Thị Huyền T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Phan Thị Huyền T ly hôn với anh Lê Thanh V.

2. Về con chung: cháu Lê Vũ K, sinh ngày 29/8/2019.

Chị Phan Thị Huyền T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Vũ K, sinh ngày 29/8/2019. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Lê Thanh V cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Thanh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Phan Thị Huyền T phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004293 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi